

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN CẨM GIÀNG

2022



THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Cẩm Giàng là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Cẩm Giàng và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Cẩm Giàng nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Cẩm Giàng ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	4	103	4	103
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	3	6	3	6
Thị trấn Lai Cách	1	12	1	12
Xã Cẩm Hưng	-	6	-	6
Xã Cẩm Hoàng	-	5	-	5
Xã Cẩm Văn	-	3	-	3
Xã Ngọc Liên	-	7	-	7
Xã Thạch Lỗi	-	4	-	4
Xã Cẩm Vũ	-	3	-	3
Xã Đức Chính	-	7	-	7
Xã Định Sơn	-	10	-	10
Xã Lương Điền	-	10	-	10
Xã Cao An	-	4	-	4
Xã Tân Trường	-	7	-	7
Xã Cẩm Phúc	-	6	-	6
Xã Cẩm Điền	-	2	-	2
Xã Cẩm Đông	-	8	-	8
Xã Cẩm Đoài	-	3	-	3

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (Tính đến 31/12/2022)

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	11.012	100,00
Đất nông nghiệp	6.252	56,77
Đất sản xuất nông nghiệp	4.640	42,14
Đất trồng cây hàng năm	4.570	41,50
Đất trồng lúa	4.050	36,78
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	520	4,72
Đất trồng cây lâu năm	69	0,63
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	1.575	14,30
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	37	0,34
Đất phi nông nghiệp	4.754	43,17
Đất ở	1.381	12,54
Đất ở đô thị	190	1,73
Đất ở nông thôn	1.191	10,82
Đất chuyên dùng	2.805	25,47
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	15	0,14
Đất quốc phòng, an ninh	7	0,07
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.177	10,69
Đất có mục đích công cộng	1.470	13,35
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	33	0,30
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	116	1,06
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	416	3,78
Đất phi nông nghiệp khác	1,2	0,01
Đất chưa sử dụng	6,0	0,05
Đất bằng chưa sử dụng	5,8	0,05
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	11.012	4.640	1.575	2.805	1.381
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Cẩm Giang	558	269	76	98	68
Thị trấn Lai Cách	751	201	38	376	122
Xã Cẩm Hưng	618	352	57	113	71
Xã Cẩm Hoàng	784	324	234	102	96
Xã Cẩm Văn	568	251	112	83	83
Xã Ngọc Liên	718	411	54	132	85
Xã Thạch Lỗi	496	254	98	82	40
Xã Cẩm Vũ	491	251	80	70	71
Xã Đức Chính	720	369	65	124	97
Xã Định Sơn	826	385	173	144	101
Xã Lương Điền	906	413	64	282	115
Xã Cao An	577	220	80	189	76
Xã Tân Trường	844	286	82	284	137
Xã Cẩm Phúc	574	157	69	233	65
Xã Cẩm Điền	410	113	38	182	55
Xã Cẩm Đông	710	235	150	200	59
Xã Cẩm Đoài	462	150	106	110	42

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	42,1	14,3	25,5	12,5
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Cẩm Giang	100,0	48,2	13,6	17,6	12,2
Thị trấn Lai Cách	100,0	26,8	5,0	50,1	16,2
Xã Cẩm Hưng	100,0	56,9	9,2	18,2	11,4
Xã Cẩm Hoàng	100,0	41,3	29,8	13,0	12,3
Xã Cẩm Văn	100,0	44,1	19,7	14,6	14,7
Xã Ngọc Liên	100,0	57,2	7,6	18,3	11,9
Xã Thạch Lỗi	100,0	51,3	19,8	16,5	8,1
Xã Cẩm Vũ	100,0	51,1	16,2	14,3	14,5
Xã Đức Chính	100,0	51,2	9,0	17,2	13,4
Xã Định Sơn	100,0	46,6	20,9	17,5	12,2
Xã Lương Điền	100,0	45,6	7,1	31,1	12,7
Xã Cao An	100,0	38,1	13,9	32,8	13,1
Xã Tân Trường	100,0	33,9	9,7	33,7	16,2
Xã Cẩm Phúc	100,0	27,4	12,1	40,5	11,3
Xã Cẩm Điền	100,0	27,5	9,3	44,5	13,3
Xã Cẩm Đông	100,0	33,1	21,1	28,2	8,3
Xã Cẩm Đoài	100,0	32,4	22,8	23,9	9,0

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	110,12	151.963	1.380
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>			
Thị trấn Cẩm Giang	5,58	9.593	1.720
Thị trấn Lai Cách	7,51	14.939	1.990
Xã Cẩm Hưng	6,18	6.920	1.119
Xã Cẩm Hoàng	7,84	8.374	1.068
Xã Cẩm Văn	5,68	8.746	1.540
Xã Ngọc Liên	7,18	9.344	1.301
Xã Thạch Lỗi	4,96	4.199	847
Xã Cẩm Vũ	4,91	8.343	1.701
Xã Đức Chính	7,20	7.823	1.087
Xã Định Sơn	8,26	9.820	1.188
Xã Lương Điền	9,06	12.612	1.393
Xã Cao An	5,77	8.511	1.475
Xã Tân Trường	8,44	14.127	1.674
Xã Cẩm Phúc	5,74	10.150	1.767
Xã Cẩm Điền	4,10	5.630	1.373
Xã Cẩm Đông	7,10	8.033	1.131
Xã Cẩm Đoài	4,62	4.799	1.038

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	139.700	67.147	72.553	19.644	120.056
2016	141.789	68.038	73.751	19.886	121.903
2017	143.172	68.712	74.460	19.366	123.806
2018	145.326	69.884	75.442	20.186	125.140
2019	148.201	71.555	76.646	22.817	125.384
2020	149.757	74.279	75.478	23.554	126.203
2021	151.105	74.948	76.157	24.195	126.910
Sơ bộ 2022	151.963	76.287	75.676	24.532	127.431
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	1,5	1,7	1,3	4,2	1,1
2019	2,0	2,4	1,6	13,0	0,2
2020	1,0	3,8	(1,5)	3,2	0,7
2021	0,9	0,9	0,9	2,7	0,6
Sơ bộ 2022	0,6	1,8	(0,6)	1,4	0,4
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	48,1	51,9	13,9	86,1
2019	100,0	48,3	51,7	15,4	84,6
2020	100,0	49,6	50,4	15,7	84,3
2021	100,0	49,6	50,4	16,0	84,0
Sơ bộ 2022	100,0	50,2	49,8	16,1	83,9

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	139.700	148.201	149.757	151.105	151.963
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Cẩm Giang	8.299	8.883	8.990	9.528	9.593
Thị trấn Lai Cách	11.345	14.402	14.564	14.625	14.939
Xã Cẩm Hưng	6.510	6.751	6.864	6.975	6.920
Xã Cẩm Hoàng	7.780	8.051	8.172	8.293	8.374
Xã Cẩm Văn	8.010	8.495	8.593	8.674	8.746
Xã Ngọc Liên	8.760	9.077	9.188	9.275	9.344
Xã Thạch Lỗi	3.990	4.190	4.208	4.216	4.199
Xã Cẩm Vũ	7.980	8.221	8.367	8.504	8.343
Xã Đức Chính	7.220	7.462	7.614	7.756	7.823
Xã Định Sơn	9.350	9.606	9.680	9.725	9.820
Xã Lương Điền	11.990	12.300	12.350	12.535	12.612
Xã Cao An	8.101	8.380	8.451	8.499	8.511
Xã Tân Trường	12.800	13.450	13.625	14.040	14.127
Xã Cẩm Phúc	10.470	11.117	10.972	10.126	10.150
Xã Cẩm Điền	5.020	5.302	5.420	5.545	5.630
Xã Cẩm Đông	7.570	7.791	7.891	7.985	8.033
Xã Cẩm Đoài	4.505	4.723	4.808	4.804	4.799

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	67.147	71.555	74.279	74.948	76.287
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Cẩm Giang	4.055	4.128	4.412	4.706	4.800
Thị trấn Lai Cách	5.470	7.040	7.324	7.398	7.570
Xã Cẩm Hưng	3.010	3.326	3.484	3.528	3.599
Xã Cẩm Hoàng	3.770	3.893	3.979	4.110	4.185
Xã Cẩm Văn	3.810	4.086	4.277	4.420	4.507
Xã Ngọc Liên	4.200	4.379	4.567	4.527	4.617
Xã Thạch Lỗi	1.900	2.070	2.095	2.125	2.167
Xã Cẩm Vũ	3.831	3.999	4.106	4.120	4.185
Xã Đức Chính	3.660	3.560	3.792	3.964	4.038
Xã Định Sơn	4.490	4.721	4.785	4.765	4.847
Xã Lương Điền	5.516	5.957	6.199	6.237	6.318
Xã Cao An	3.890	4.065	4.136	4.200	4.246
Xã Tân Trường	6.150	6.126	6.758	6.785	6.884
Xã Cẩm Phúc	5.100	5.626	5.431	4.900	4.979
Xã Cẩm Điền	2.445	2.547	2.699	2.756	2.811
Xã Cẩm Đông	3.660	3.760	3.906	4.025	4.105
Xã Cẩm Đoài	2.190	2.272	2.329	2.382	2.429

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ					
Phân theo xã, thị trấn	72.553	76.646	75.478	76.157	75.676
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Cẩm Giang	4.244	4.755	4.578	4.822	4.793
Thị trấn Lai Cách	5.875	7.362	7.240	7.227	7.369
Xã Cẩm Hưng	3.500	3.425	3.380	3.447	3.322
Xã Cẩm Hoàng	4.010	4.158	4.193	4.183	4.189
Xã Cẩm Văn	4.200	4.409	4.316	4.254	4.239
Xã Ngọc Liên	4.560	4.698	4.621	4.748	4.727
Xã Thạch Lỗi	2.090	2.120	2.113	2.091	2.032
Xã Cẩm Vũ	4.149	4.222	4.261	4.384	4.158
Xã Đức Chính	3.560	3.902	3.822	3.792	3.785
Xã Định Sơn	4.860	4.885	4.895	4.960	4.973
Xã Lương Điền	6.474	6.343	6.151	6.298	6.294
Xã Cao An	4.211	4.315	4.315	4.299	4.265
Xã Tân Trường	6.650	7.324	6.867	7.255	7.243
Xã Cẩm Phúc	5.370	5.491	5.541	5.226	5.171
Xã Cẩm Điền	2.575	2.755	2.721	2.789	2.819
Xã Cẩm Đông	3.910	4.031	3.985	3.960	3.928
Xã Cẩm Đoài	2.315	2.451	2.479	2.422	2.370

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	92,5	94,1	92,3
2016	92,3	93,2	92,1
2017	92,3	91,5	92,4
2018	92,6	116,2	89,3
2019	93,4	119,3	89,3
2020	98,4	99,3	98,2
2021	98,4	100,5	98,0
Sơ bộ 2022	100,8	101,7	100,6

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu và cơ cấu thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.249	1.074	1.022	1.828
Thu cân đối ngân sách nhà nước	1.249	1.074	1.022	1.828
Thu nội địa	516	1.062	1.006	963
Thu từ kinh tế quốc doanh	1	1	1	4
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1	1	0	399
Thu ngoài quốc doanh	63	74	108	140
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9	12	16	165
Lệ phí trước bạ	39	46	43	48
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	16
Thu phí, lệ phí	3	3	3	4
Các khoản thu về đất	392	304	243	177
Thu tại xã	-	9	-	-
Thu khác ngân sách	9	613	592	10
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi và cơ cấu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.506,1	1.376,1	1.282,1	1.547,9
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	913,0	884,2	799,1	864,2
Chi đầu tư phát triển	255,9	244,0	168,5	200,2
Chi thường xuyên	636,2	640,2	630,6	661,4
Chi quốc phòng	9,3	8,8	11,8	8,8
Chi an ninh	6,7	4,3	4,8	3,7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	294,6	317,0	300,0	323,3
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	27,7	25,6	34,3	28,4
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2,8	2,9	4,1	3,2
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	4,9	4,3	2,5	2,1
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	1,9	1,2	1,2	2,4
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	105,3	114,8	106,2	142,7
Chi sự nghiệp kinh tế	12,0	19,8	11,6	11,8
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2,9	5,0	4,9	8,3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	168,1	133,9	143,0	127,0
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	-	2,6	6,2	8,2

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	Sơ bộ 2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	48.664	53.644	55.276	57.224
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.217	2.268	2.873	2.975
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	47.447	51.376	52.403	54.249
Bảo hiểm y tế	142.324	143.147	152.338	152.314
Bảo hiểm thất nghiệp	46.104	48.889	51.440	53.029
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	5.028	5.069	5.126	5.150
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	25.179	24.665	19.883	20.150
Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	24.462	23.585	18.807	19.105
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	143.541	74.399	152.338	152.314
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	14.516	123.149	127.513	139.964

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	67.752	103.941	51.665	29.187
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	56.901	97.269	32.759	29.187
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	41.657	83.189	27.400	8.887
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.649	-	12.400	-
- Vốn khác	4.202	6.672	6.506	-
CẤP XÃ	188.148	139.612	116.807	171.042
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	86.032	70.039	47.387	171.042
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	74.265	57.395	24.685	50.177
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	92.583	56.033	5.620	-
- Vốn khác	9.533	13.540	63.800	-

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Vốn thực hiện trong năm 2022 (Triệu đồng)
Cải tạo, nâng cấp đường huyện Đền Bia - Hào Hội (Km0-Km2+69,5 và Km3+564,7 -Km4+44,5); Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	2019- 2022	13.381	1.654
Cải tạo, sửa chữa nền mặt đường- đường huyện 19 (Km7+906-Km11+662)	2019- 2022	20.899	2.694
Cải tạo, sửa chữa nền mặt đường huyện 19 (Km 7+828-Km11+662), giai đoạn 2, huyện Cẩm Giàng	2020- 2022	18.695	1.000
Cải tạo trụ sở làm việc Phòng Tài chính cũ thành trụ sở tiếp công dân huyện Cẩm Giàng	2022- 2022	1.178	1.178
Cải tạo sửa chữa nhà ăn liên cơ, nhà làm việc UBND huyện Cẩm Giàng và cải tạo sân Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2022-2022	6.000	6.000
Cải tạo nhà truyền thống, thư viện và trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Cẩm Giàng	2021- 2023	2.640	1.700
Cải tạo sửa chữa đường huyện 196 Tân trường - Kim Giang (giai đoạn 1) từ Km0+00-Km2+00	2019- 2023	16.597	1.500
Cải tạo sửa chữa đường huyện 196 Tân trường - Kim Giang (giai đoạn 2) từ Km2+00-Km4+00	2020- 2023	14.191	900
Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư - Tái định cư thôn Đông Giao, xã Lương Điền	2021- 2023	6.550	1.204
Nhà làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện Cẩm Giàng	2021- 2023	14.997	10.000
Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng và trang trí thị trấn Lai Cách	2021- 2023	6.974	300
Cải tạo mở rộng mặt đường huyện 195B (giai đoạn 1 từ Km7+228-:- Km7+938)	2021- 2023	14.994	400
Các hạng mục phụ trợ - Nhà làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện Cẩm Giàng	2021- 2023	14.351	400

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu**Tên biểu**

-
- | | |
|----|--|
| 25 | Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế |
| 26 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp |
| 27 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế |
| 28 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp |
| 29 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế |
| 30 | Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế |
| 31 | Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế |
| 32 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế |
| 33 | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế |
-

16

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	386	686	719	774	806
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	309	562	584	634	657
Tư nhân	42	38	29	36	22
Công ty hợp danh	-	1	-	-	-
Công ty TNHH	204	402	430	481	500
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	63	121	125	117	135
DN có vốn đầu tư nước ngoài	77	124	135	140	149
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	80,1	81,9	81,2	81,9	81,5
Tư nhân	10,9	5,5	4,0	4,7	2,7
Công ty hợp danh	-	0,1	-	-	-
Công ty TNHH	52,8	58,6	59,8	62,1	62,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	16,3	17,6	17,4	15,1	16,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	19,9	18,1	18,8	18,1	18,5

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	686	719	774	806
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	2	4	6
Khai khoáng	1	1	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	279	299	325	347
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	4	4	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	8	8	10
Xây dựng	53	51	55	54
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	213	213	224	216
Vận tải kho bãi	44	45	48	55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	12	12	13
Thông tin và truyền thông	3	4	5	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	5	6	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17	30	29	31
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	13	11	18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	16	23	26
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	10	12	13	11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	2	1	3	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	806	485	193	56	72
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	657	468	150	24	15
Tư nhân	22	17	5	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	500	365	115	12	8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	135	86	30	12	7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	149	17	43	32	57
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	81,5	96,5	77,7	42,9	20,8
Tư nhân	2,7	3,5	2,6	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	62,0	75,3	59,6	21,4	11,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	16,7	17,7	15,5	21,4	9,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	18,5	3,5	22,3	57,1	79,2

19

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	806	485	193	56	72
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	4	2	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	347	124	108	49	66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4	1	3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10	6	4	-	-
Xây dựng	54	34	16	3	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	216	188	27	1	-
Vận tải kho bãi	55	41	12	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	12	1	-	-
Thông tin và truyền thông	5	4	1	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	4	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	24	7	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	17	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	11	9	1	5
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	11	11	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	1	2	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	806	448	186	94	78
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	657	436	156	44	21
Tư nhân	22	13	8	1	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	500	354	105	28	13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	135	69	43	15	8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	149	12	30	50	57
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	81,5	97,3	83,9	46,8	26,9
Tư nhân	2,7	2,9	4,3	1,1	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	62,0	79,0	56,5	29,8	16,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	16,7	15,4	23,1	16,0	10,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	18,5	2,7	16,1	53,2	73,1

21

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	806	448	186	94	78
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	4	1	1	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	347	128	82	71	66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	3	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10	7	3	-	-
Xây dựng	54	33	17	2	2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	216	156	50	8	2
Vận tải kho bãi	55	44	8	3	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	11	2	-	-
Thông tin và truyền thông	5	5	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	4	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	3	11	9	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	18	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	15	11	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	11	11	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Người				
TỔNG SỐ	57.711	63.704	67.541	69.725
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	8.292	11.182	10.798	14.524
Tư nhân	315	156	196	157
Công ty hợp danh	7	-	-	-
Công ty TNHH	5.809	7.696	7.423	9.252
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	2.161	3.330	3.179	5.115
DN có vốn đầu tư nước ngoài	49.419	52.522	56.743	55.201
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	14,4	17,6	16,0	20,8
Tư nhân	0,5	0,2	0,3	0,2
Công ty hợp danh	0,0	-	-	-
Công ty TNHH	10,1	12,1	11,0	13,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	3,7	5,2	4,7	7,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	85,6	82,4	84,0	79,2

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	57.711	63.704	67.541	69.725
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	64	31	63	65
Khai khoáng	3	2	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54.476	58.132	62.835	63.055
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	29	41	40	46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28	180	165	100
Xây dựng	1.069	1.470	1.074	1.024
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.255	1.005	924	1.047
Vận tải kho bãi	307	389	360	567
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	80	54	52	64
Thông tin và truyền thông	14	11	6	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	44	9	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	96	218	162	256
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37	95	28	69
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	125	1.916	1.714	3.294
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	42	40	40	36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	48	66	56	66
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12	4	1	3
Hoạt động dịch vụ khác	16	6	10	7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Người</i>			
TỔNG SỐ	36.483	38.269	40.001	39.489
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.796	5.187	5.199	6.901
Tư nhân	130	52	72	54
Công ty hợp danh	4	-	-	-
Công ty TNHH	2.920	4.082	3.848	4.651
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	742	1.053	1.279	2.196
DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.687	33.082	34.802	32.588
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	10,4	13,6	13,0	17,5
Tư nhân	0,4	0,1	0,2	0,1
Công ty hợp danh	0,01	-	-	-
Công ty TNHH	8,0	10,7	9,6	11,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	2,0	2,8	3,2	5,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	89,6	86,4	87,0	82,5

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	36.483	38.269	40.001	39.489
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37	15	29	23
Khai khoáng	-	2	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.424	35.614	37.967	36.389
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	4	6	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17	52	53	45
Xây dựng	240	357	180	216
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	468	335	334	360
Vận tải kho bãi	60	89	80	161
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	48	31	30	33
Thông tin và truyền thông	10	6	3	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	35	5	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	72	62	107
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	39	9	17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	67	1.543	1.181	2.050
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	25	30	28	29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21	42	30	38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	4	2	2	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	21.915	28.150	29.048	31.995
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.473	4.418	5.509	7.601
Tư nhân	157	34	49	18
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	2.030	2.924	3.920	5.082
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.286	1.460	1.540	2.501
DN có vốn đầu tư nước ngoài	18.442	23.732	23.539	24.394
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	15,8	15,7	19,0	23,8
Tư nhân	0,7	0,1	0,2	0,1
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	9,3	10,4	13,5	15,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	5,9	5,2	5,3	7,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	84,2	84,3	81,0	76,2

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	21.915	28.149	29.048	31.995
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	10	26	30
Khai khoáng	0,5	9	9	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.199	25.493	25.819	27.727
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	21	20	16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9	10	14	11
Xây dựng	253	335	323	146
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	564	591	565	522
Vận tải kho bãi	157	107	105	213
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	6	6	6
Thông tin và truyền thông	1	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	0,4	0,04	0,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản	288	1.508	2.116	3.269
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	9	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	400	47	40	51
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	0,2	0,2	0,4	0,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	2	2	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	0,01		0,4	0,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	80.997	84.437	94.951	117.153
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	10.843	11.536	13.666	17.290
Tư nhân	352	250	334	189
Công ty hợp danh	0,9	-	-	-
Công ty TNHH	5.378	5.759	7.681	9.564
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	5.113	5.527	5.651	7.537
DN có vốn đầu tư nước ngoài	70.153	72.901	81.284	99.863
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	13,4	13,7	14,4	14,8
Tư nhân	0,4	0,3	0,4	0,2
Công ty hợp danh	0,001	-	-	-
Công ty TNHH	6,6	6,8	8,1	8,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	6,3	6,5	6,0	6,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	86,6	86,3	85,6	85,2

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	80.992	84.436	94.951	117.153
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>	-	-		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	35	83	74
Khai khoáng	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75.919	78.579	88.561	110.925
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	43	59	64	62
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19	15	84	81
Xây dựng	660	1.343	1.275	529
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.113	3.428	3.965	3.832
Vận tải kho bãi	289	155	172	605
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36	26	29	54
Thông tin và truyền thông	3	3	4	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	30	0,3	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	744	590	393	560
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	9	4	10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	116	154	305	404
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	2	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	9	7	10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	0,5	-	-
Hoạt động dịch vụ khác			5	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	27	26	24	26
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	18	17	18
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	3	2	2
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	184	263	200	216
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126	214	154	158
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8	8	8	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	4	2	3
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	34	34	37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	3	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	3	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.534	7.885	7.771	7.897
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.962	1.814	1.730	1.729
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	2	3	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11	6	5	5
Xây dựng	208	236	232	218
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.458	3.278	3.216	3.245
Vận tải kho bãi	580	575	523	529
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	769	633	579	658
Thông tin và truyền thông	46	30	22	22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	8	5	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	930	781	942	955
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28	21	25	16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	118	109	114	114
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	29	27	27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	27	20	20
Hoạt động dịch vụ khác	339	336	326	349
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	15.208	13.788	13.049	13.985
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.053	3.445	3.234	3.590
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	4	5	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18	8	10	9
Xây dựng	1.455	1.454	1.376	1.140
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.138	5.006	4.658	4.724
Vận tải kho bãi	759	691	602	635
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.501	1.169	1.051	1.239
Thông tin và truyền thông	83	45	30	37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	9	5	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.345	1.175	1.325	1.738
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	49	36	46	27
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	223	203	211	233
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	13	13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49	39	44	56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	71	54	42	55
Hoạt động dịch vụ khác	436	450	397	476
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu

Tên biểu

- | | |
|----|--|
| 34 | Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản |
| 35 | Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây |
| 36 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, thị trấn |
| 37 | Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm |
| 38 | Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn |
| 39 | Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn |
| 40 | Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn |
| 41 | Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn |
| 42 | Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn |
| 43 | Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn |
| 44 | Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn |
| 45 | Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm |

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	148,0	134,5	188,4
2016	151,2	137,0	193,7
2017	150,6	136,8	194,1
2018	164,3	148,8	219,6
2019	157,2	140,2	220,1
2020	175,3	161,5	225,7
2021	188,3	177,2	228,0
Sơ bộ 2022	199,5	179,6	258,4

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	10.627	10.408	10.370	10.361
Trong đó:				
Cây lương thực có hạt	8.577	8.373	8.342	8.214
Cây công nghiệp hàng năm	43	18	24	18
Cây lâu năm	540	512	480	462
Trong đó:				
Cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	-
Cây ăn quả	496	481	446	449

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022

phân theo loại cây trồng và theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	10.361	7.894	320	1.667
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	477	459	-	25
Thị trấn Lai Cách	507	444	-	42
Xã Cẩm Hưng	780	694	1	63
Xã Cẩm Hoàng	615	565	7	29
Xã Cẩm Văn	654	188	36	365
Xã Ngọc Liên	877	744	8	94
Xã Thạch Lỗi	539	494	-	24
Xã Cẩm Vũ	532	415	12	83
Xã Đức Chính	1.095	62	218	664
Xã Định Sơn	874	739	25	68
Xã Lương Điền	847	806	4	29
Xã Cao An	551	469	10	66
Xã Tân Trường	623	576	1	29
Xã Cẩm Phúc	333	301	0	6
Xã Cẩm Điền	259	214	-	15
Xã Cẩm Đông	479	456	-	16
Xã Cẩm Đoài	322	269	-	51

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	8.225	8.049	8.004	7.894
Lúa đông xuân	4.130	4.048	3.996	3.937
Lúa mùa	4.095	4.001	4.008	3.957
Sản lượng (Tấn)	50.200	50.245	52.017	50.769
Lúa đông xuân	26.300	26.575	26.973	26.962
Lúa mùa	23.900	23.670	25.044	23.807
Năng suất (Tạ/ha)	61,0	62,4	65,0	64,3
Lúa đông xuân	63,7	65,6	67,5	68,5
Lúa mùa	58,4	59,2	62,5	60,2
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	99,1	97,9	99,4	98,6
Lúa đông xuân	100,2	98,0	98,7	98,5
Lúa mùa	98,0	97,7	100,2	98,7
Sản lượng (Tấn)	98,8	100,1	103,5	97,6
Lúa đông xuân	93,6	101,0	101,5	100,0
Lúa mùa	105,3	99,0	105,8	95,1
Năng suất (Tạ/ha)	99,7	102,3	104,1	99,0
Lúa đông xuân	93,4	103,1	102,8	101,5
Lúa mùa	107,5	101,4	105,6	96,3

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.225	8.049	8.004	7.894
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	471	463	463	459
Thị trấn Lai Cách	467	432	432	444
Xã Cẩm Hưng	724	696	710	694
Xã Cẩm Hoàng	580	581	581	565
Xã Cẩm Văn	196	196	191	188
Xã Ngọc Liên	691	689	691	744
Xã Thạch Lỗi	467	468	472	494
Xã Cẩm Vũ	404	400	401	415
Xã Đức Chính	236	238	234	62
Xã Định Sơn	764	762	758	739
Xã Lương Điền	833	807	805	806
Xã Cao An	500	485	479	469
Xã Tân Trường	574	565	557	576
Xã Cẩm Phúc	296	292	293	301
Xã Cẩm Điền	212	209	209	214
Xã Cẩm Đông	488	486	482	456
Xã Cẩm Đoài	323	280	247	269

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	50.200	50.245	52.017	50.769
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	2.872	2.890	3.010	2.953
Thị trấn Lai Cách	2.852	2.697	2.808	2.852
Xã Cẩm Hưng	4.419	4.341	4.616	4.466
Xã Cẩm Hoàng	3.539	3.625	3.774	3.634
Xã Cẩm Văn	1.196	1.223	1.239	1.204
Xã Ngọc Liên	4.214	4.298	4.490	4.784
Xã Thạch Lỗi	2.852	2.923	3.068	3.178
Xã Cẩm Vũ	2.465	2.496	2.603	2.673
Xã Đức Chính	1.440	1.482	1.520	400
Xã Định Sơn	4.663	4.757	4.923	4.751
Xã Lương Điền	5.084	5.034	5.233	5.183
Xã Cao An	3.053	3.028	3.112	3.016
Xã Tân Trường	3.502	3.529	3.621	3.699
Xã Cẩm Phúc	1.804	1.824	1.905	1.939
Xã Cẩm Điền	1.295	1.306	1.357	1.375
Xã Cẩm Đông	2.978	3.032	3.135	2.934
Xã Cẩm Đoài	1.972	1.761	1.601	1.728

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	61,03	62,42	64,99	64,31
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	61,02	62,41	64,97	64,34
Thị trấn Lai Cách	61,06	62,41	64,99	64,23
Xã Cẩm Hưng	61,04	62,38	64,99	64,33
Xã Cẩm Hoàng	61,02	62,40	64,98	64,33
Xã Cẩm Văn	61,02	62,41	64,98	64,11
Xã Ngọc Liên	61,04	62,40	64,98	64,34
Xã Thạch Lỗi	61,03	62,41	64,99	64,33
Xã Cẩm Vũ	61,01	62,41	64,99	64,35
Xã Đức Chính	61,02	62,40	65,03	64,31
Xã Định Sơn	61,04	62,45	64,96	64,32
Xã Lương Điền	61,03	62,40	64,99	64,32
Xã Cao An	61,06	62,40	64,99	64,33
Xã Tân Trường	61,01	62,41	65,01	64,22
Xã Cẩm Phúc	61,04	62,41	64,99	64,33
Xã Cẩm Điền	61,07	62,41	65,00	64,37
Xã Cẩm Đông	61,02	62,41	65,03	64,34
Xã Cẩm Đoài	61,05	62,85	64,93	64,33

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.130	4.048	3.996	3.937
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	236	232	230	230
Thị trấn Lai Cách	237	216	216	216
Xã Cẩm Hưng	364	346	355	347
Xã Cẩm Hoàng	290	290	290	282
Xã Cẩm Văn	98	98	95	89
Xã Ngọc Liên	347	344	345	372
Xã Thạch Lỗi	234	235	236	247
Xã Cẩm Vũ	201	200	200	208
Xã Đức Chính	118	119	119	31
Xã Định Sơn	384	387	375	369
Xã Lương Điền	418	403	402	402
Xã Cao An	254	243	240	234
Xã Tân Trường	286	283	280	286
Xã Cẩm Phúc	149	146	146	151
Xã Cẩm Điền	108	105	105	109
Xã Cẩm Đông	244	244	242	228
Xã Cẩm Đoài	163	159	120	134

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	26.300	26.575	26.973	26.962
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	1.500	1.522	1.554	1.577
Thị trấn Lai Cách	1.509	1.419	1.459	1.480
Xã Cẩm Hưng	2.318	2.268	2.398	2.378
Xã Cẩm Hoàng	1.847	1.902	1.955	1.934
Xã Cẩm Văn	624	643	642	610
Xã Ngọc Liên	2.210	2.260	2.325	2.547
Xã Thạch Lỗi	1.490	1.539	1.596	1.692
Xã Cẩm Vũ	1.280	1.313	1.352	1.423
Xã Đức Chính	751	779	801	213
Xã Định Sơn	2.445	2.539	2.528	2.529
Xã Lương Điền	2.662	2.647	2.716	2.756
Xã Cao An	1.617	1.593	1.618	1.606
Xã Tân Trường	1.821	1.860	1.892	1.960
Xã Cẩm Phúc	946	960	988	1.032
Xã Cẩm Điền	688	687	707	743
Xã Cẩm Đông	1.554	1.599	1.632	1.562
Xã Cẩm Đoài	1.038	1.044	812	920

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	4.095	4.001	4.008	3.957
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	235	231	233	229
Thị trấn Lai Cách	230	216	216	228
Xã Cẩm Hưng	360	350	355	347
Xã Cẩm Hoàng	290	291	291	283
Xã Cẩm Văn	98	98	96	99
Xã Ngọc Liên	344	345	347	372
Xã Thạch Lỗi	233	234	236	247
Xã Cẩm Vũ	203	200	200	208
Xã Đức Chính	118	119	115	31
Xã Định Sơn	380	375	383	369
Xã Lương Điền	415	403	403	403
Xã Cao An	246	243	239	234
Xã Tân Trường	288	282	277	289
Xã Cẩm Phúc	147	146	147	151
Xã Cẩm Điền	104	105	104	105
Xã Cẩm Đông	244	242	240	228
Xã Cẩm Đoài	160	121	126	134

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	23.900	23.670	25.044	23.807
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	1.373	1.368	1.456	1.376
Thị trấn Lai Cách	1.342	1.278	1.350	1.372
Xã Cẩm Hưng	2.101	2.072	2.218	2.088
Xã Cẩm Hoàng	1.693	1.723	1.819	1.700
Xã Cẩm Văn	572	580	597	594
Xã Ngọc Liên	2.005	2.038	2.165	2.237
Xã Thạch Lỗi	1.362	1.384	1.473	1.486
Xã Cẩm Vũ	1.185	1.183	1.251	1.250
Xã Đức Chính	689	703	719	187
Xã Định Sơn	2.218	2.219	2.395	2.222
Xã Lương Điền	2.422	2.387	2.518	2.427
Xã Cao An	1.436	1.436	1.495	1.410
Xã Tân Trường	1.681	1.669	1.729	1.739
Xã Cẩm Phúc	858	864	917	907
Xã Cẩm Điền	607	619	650	632
Xã Cẩm Đông	1.424	1.433	1.503	1.372
Xã Cẩm Đoài	934	716	789	808

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Bắp cải	56	45	47	51
Su hào	537	518	535	31
Cà rốt	31	52	38	564
Khoai tây	43	53	35	37
Dưa hấu	230	258	209	205
Hành củ	10	9	2	6
Tỏi	-	-	-	-
Cải các loại	-	-	-	-
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Bắp cải	2.440	2.128	2.517	2.479
Su hào	17.965	20.128	27.080	1.091
Cà rốt	859	1.512	1.323	27.461
Khoai tây	615	730	565	603
Dưa hấu	5.921	7.050	6.187	5.999
Hành củ	117	114	27	79
Tỏi	-	-	-	-
Cải các loại	-	-	-	-

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Xoài	14	15	15	15
Cam, quýt	32	28	27	27
Nhãn	107	101	90	79
Vải	185	177	151	146
Ổi	21	22	22	22
chuối	62	61	58	59
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Xoài	116,7	107,1	100,0	100,0
Cam, quýt	86,5	87,5	96,4	100,0
Nhãn	90,7	94,4	89,1	87,8
Vải	94,9	95,7	85,3	96,7
Ổi	105,0	104,8	100,0	100,0
chuối	103,3	98,4	95,1	101,7

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Xoài	10	13	15	15
Cam, quýt	30	26	23	23
Nhãn	107	101	89	78
Vải	185	177	151	146
Ổi	19	21	22	22
chuối	60	59	56	58
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Xoài	100,0	130,0	115,4	100,0
Cam, quýt	93,8	86,7	88,5	100,0
Nhãn	90,7	94,4	88,1	87,6
Vải	94,9	95,7	85,3	96,7
Ổi	100,0	110,5	104,8	100,0
chuối	100,0	98,3	94,9	103,6

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tấn				
Xoài	150	205	280	251
Cam, quýt	527	487	454	455
Nhãn	275	542	652	582
Vải	285	360	380	369
Ổi	399	453	480	490
chuối	1.633	1.602	1.550	1.622
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Xoài	113,6	136,7	136,6	89,6
Cam, quýt	188,2	92,4	93,2	100,2
Nhãn	81,6	197,1	120,3	89,3
Vải	36,4	126,3	105,6	97,1
Ổi	117,0	113,5	106,0	102,1
chuối	101,6	98,1	96,8	104,6

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Con				
Trâu	110	120	160	154
Bò	598	421	354	330
Lợn	21.796	22.664	25.267	32.981
Gia cầm	954.026	1.072.640	1.040.740	1.077.670
Trong đó: Gà	817.000	946.000	923.600	949.200
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Trâu	78,0	109,1	133,3	96,3
Bò	94,9	70,4	84,1	93,2
Lợn	75,0	104,0	111,5	130,5
Gia cầm	105,5	112,4	97,0	103,5
Trong đó: Gà	103,1	115,8	97,6	102,8

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	14	20	27	26
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	52	48	46	40
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	3.665	3.339	4.454	4.566
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	3.179	3.976	4.933	5.001
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	35.042	50.884	65.737	71.170
Sản lượng mật ong	Kg	300	-	500	170
Sản lượng kén tằm	Kg	-	-	-	-

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ 2022	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	Sơ bộ 2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.315	1.318	1.350	1.413
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	1.315	1.318	1.350	1.413
Tôm	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	1.315	1.318	1.350	1.413
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	-	-	-	-
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>				
Diện tích nước ngọt	1.315	1.318	1.350	1.413
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.315	1.318	1.350	1.413
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	65	65	65	65
Thị trấn Lai Cách	30	37	38	38
Xã Cẩm Hưng	47	47	48	49
Xã Cẩm Hoàng	160	157	157	157
Xã Cẩm Văn	71	71	84	84
Xã Ngọc Liên	46	46	46	54
Xã Thạch Lỗi	68	67	67	98
Xã Cẩm Vũ	62	62	62	80
Xã Đức Chính	45	45	55	55
Xã Định Sơn	169	169	168	168
Xã Lương Điền	67	67	67	64
Xã Cao An	76	76	76	80
Xã Tân Trường	82	82	82	83
Xã Cẩm Phúc	68	68	68	68
Xã Cẩm Điền	28	28	35	38
Xã Cẩm Đông	145	145	145	146
Xã Cẩm Đoài	86	86	87	86

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54

Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.961	2	222	1.737	139
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	277	1	26	250	8
Sản xuất đồ uống	-	175	-	1	174	-
Dệt	-	9	-	6	3	5
Sản xuất trang phục	-	106	-	9	97	5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	6	-	4	2	8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	702	-	25	677	2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	19	-	8	11	6
In, sao chép bản ghi các loại	-	8	-	6	2	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	1	-	1	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	19	-	13	6	2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	1	-	1	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	14	-	12	2	15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	27	-	10	17	2
Sản xuất kim loại	-	5	-	5	-	7

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	271	-	54	217	16
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	4	-	4	-	27
Sản xuất thiết bị điện	-	3	-	2	1	8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	5	-	5	-	11
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	268	-	3	265	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	3	-	1	2	4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	16	-	13	3	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	8	1	4	3	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	1	-	1	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	2	-	2	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	11	-	6	5	1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	11.749	16	8.128	3.605	55.073
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	1.359	8	914	437	1.848
Sản xuất đồ uống	-	256	-	3	253	-
Dệt	-	48	-	40	8	1.629
Sản xuất trang phục	-	1.163	-	1.003	160	2.239
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	1.557	-	1.551	6	10.247
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	1.771	-	178	1.593	36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	128	-	106	22	2.384
In, sao chép bản ghi các loại	-	78	-	73	5	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	18	-	18	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	190	-	168	22	47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	117	-	117	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	744	-	733	11	2.086
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	416	-	373	43	38
Sản xuất kim loại	-	562	-	562	-	1.719

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	1.433	-	1.004	429	2.724
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	223	-	223	-	22.547
Sản xuất thiết bị điện	-	78	-	76	2	2.747
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	205	-	205	-	1.746
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	2.127
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	601	-	12	589	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	13	-	8	5	831
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	621	-	616	5	64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	60	8	46	6	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	4	-	4	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	27	-	27	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	77	-	68	9	1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	12.869	14	11.447	1.408	99.620
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	3.086	0,02	2.974	112	9.865
Sản xuất đồ uống	-	41	-	0,2	40	-
Dệt	-	27	-	26	1	2.606
Sản xuất trang phục	-	255	-	224	31	638
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	298	-	297	2	2.481
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	849	-	153	695	77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	170	-	165	5	2.152
In, sao chép bản ghi các loại	-	71	-	70	1,3	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	110	-	110	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	360	-	354	6	59
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	114	-	114	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	657	-	654	3	2.252
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	457	-	436	21	173
Sản xuất kim loại	-	3.460	-	3.460	-	19.195

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	979	-	761	218	5.743
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	78	-	78	-	43.180
Sản xuất thiết bị điện	-	600	-	599	1	3.960
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	535	-	535	-	4.144
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-	-	2.817
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	262	-	1	261	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	10	-	5	5	198
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	290	-	288	2	75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	78	14	62	2	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	1	-	1	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	61	-	61	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	21	-	19	2	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu

Tên biểu

- 57 Giáo dục mầm non
 - 58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn
 - 59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn
 - 60 Số trường học và lớp học phổ thông
 - 61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn
 - 62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn
 - 63 Số giáo viên và học sinh phổ thông
 - 64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông
-

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	23	20	20	20
Công lập	19	17	17	17
Ngoài công lập	4	3	3	3
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	347	290	286	338
Công lập	323	263	263	321
Ngoài công lập	24	27	23	17
Số giáo viên (Người)	558	630	626	676
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	524	590	588	618
Công lập	518	570	578	590
Ngoài công lập	40	60	48	86
Số học sinh (Học sinh)	9.547	9.185	8.517	9.046
Công lập	9.030	8.562	7.836	8.241
Ngoài công lập	517	623	681	805
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	28	32	30	27

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	20	17	3	20	17	3
Phân theo xã, thị trấn						
Thị trấn Cẩm Giang	1	1	-	1	1	-
Thị trấn Lai Cách	3	1	2	3	1	2
Xã Cẩm Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Hoàng	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Văn	1	1	-	1	1	-
Xã Ngọc Liên	1	1	-	1	1	-
Xã Thạch Lỗi	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Vũ	1	1	-	1	1	-
Xã Đức Chính	1	1	-	1	1	-
Xã Định Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Lương Điền	1	1	-	1	1	-
Xã Cao An	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Trường	2	1	1	2	1	1
Xã Cẩm Phúc	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Điền	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Đông	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Đoài	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	286	263	23	338	321	17
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Cẩm Giàng	16	16	-	18	18	-
Thị trấn Lai Cách	37	20	17	38	25	13
Xã Cẩm Hưng	12	12	-	16	16	-
Xã Cẩm Hoàng	14	14	-	16	16	-
Xã Cẩm Văn	16	16	-	19	19	-
Xã Ngọc Liên	14	14	-	19	19	-
Xã Thạch Lỗi	8	8	-	9	9	-
Xã Cẩm Vũ	14	14	-	19	19	-
Xã Đức Chính	14	14	-	15	15	-
Xã Định Sơn	20	20	-	26	26	-
Xã Lương Điền	20	20	-	25	25	-
Xã Cao An	18	18	-	20	20	-
Xã Tân Trường	26	20	6	34	30	4
Xã Cẩm Phúc	20	20	-	20	20	-
Xã Cẩm Điền	12	12	-	14	14	-
Xã Cẩm Đông	14	14	-	17	17	-
Xã Cẩm Đoài	11	11	-	13	13	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	40	36	36	36
Tiểu học	20	18	18	18
Công lập	20	18	18	18
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	20	18	18	18
Công lập	20	18	18	18
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	-	-	-	-
Công lập	-	-	-	-
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	659	686	699	708
Tiểu học	432	450	450	449
Công lập	432	450	450	449
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	227	236	249	259
Công lập	227	236	249	259
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	18	18	-	18	18	-
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Cẩm Giang	1	1	-	1	1	-
Thị trấn Lai Cách	1	2	-	1	2	-
Xã Cẩm Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Hoàng	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Văn	1	1	-	1	1	-
Xã Ngọc Liên	1	1	-	1	1	-
Xã Thạch Lỗi	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Vũ	1	1	-	1	1	-
Xã Đức Chính	1	1	-	1	1	-
Xã Định Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Lương Điền	1	1	-	1	1	-
Xã Cao An	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Trường	2	1	-	2	1	-
Xã Cẩm Phúc	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Điền	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Đông	1	1	-	1	1	-
Xã Cẩm Đoài	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	699	450	249	708	449	259
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Cẩm Giang	44	26	18	43	27	16
Thị trấn Lai Cách	76	44	32	78	44	34
Xã Cẩm Hưng	36	24	12	33	22	11
Xã Cẩm Hoàng	33	20	13	34	21	13
Xã Cẩm Văn	37	25	12	35	22	13
Xã Ngọc Liên	39	26	13	40	25	15
Xã Thạch Lỗi	16	10	6	17	10	7
Xã Cẩm Vũ	36	23	13	35	21	14
Xã Đức Chính	34	21	13	34	22	12
Xã Định Sơn	46	30	16	45	30	15
Xã Lương Điền	58	40	18	60	39	21
Xã Cao An	42	26	16	42	26	16
Xã Tân Trường	66	45	21	70	48	22
Xã Cẩm Phúc	45	30	15	47	30	17
Xã Cẩm Điền	28	18	10	29	18	11
Xã Cẩm Đông	38	26	12	40	26	14
Xã Cẩm Đoài	25	16	9	26	18	8

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	1.171	970	1.105	981
Tiểu học	691	586	635	580
Trong đó: Số giáo viên đạt	691	586	635	440
Công lập	691	586	635	580
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	480	384	470	401
Trong đó: Số giáo viên đạt	480	384	470	372
Công lập	480	384	470	372
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	23.067	24.065	25.020	25.103
Tiểu học	14.303	14.843	15.315	14.956
Công lập	14.303	14.843	15.315	14.956
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	8.764	9.222	9.705	10.147
Công lập	8.764	9.222	9.705	10.147
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	931	786	802	800
Tiểu học	604	520	535	511
Công lập	604	520	535	511
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	327	266	267	289
Công lập	327	266	267	289
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	10.778	11.171	11.053	11.780
Tiểu học	6.664	6.880	6.765	7.042
Công lập	6.664	6.880	6.765	7.042
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	4.114	4.291	4.288	4.738
Công lập	4.114	4.291	4.288	4.738
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu	Tên biểu
65	Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
66	Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
67	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn
68	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn
69	Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, thị trấn
70	Tai nạn giao thông và cháy, nổ
71	Hoạt động tư pháp
72	Thiệt hại do thiên tai

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	18	18	18	18
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	17	17	17	17
Số giường bệnh (Giường)	258	250	271	300
Bệnh viện	176	167	190	215
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	82	83	81	85

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2023
Số nhân lực ngành y	268	302	307	310
Bác sĩ	51	59	65	66
Y sĩ	46	40	36	39
Y tá	110	104	109	120
Hộ sinh	35	36	32	28
Kỹ thuật viên Y	23	30	32	22
Khác	3	33	33	35
Số nhân lực ngành dược	96	100	113	115
Dược sĩ	9	9	12	12
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	86	90	100	102
Dược tá	1	1	1	1
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	93,0	96,7	97,2	98,9
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	88,5	93,5	97,2	99,0
Thị trấn Lai Cách	76,6	90,6	96,2	91,4
Xã Cẩm Hưng	93,7	93,2	95,3	98,8
Xã Cẩm Hoàng	96,0	92,4	97,4	97,6
Xã Cẩm Văn	93,4	92,6	98,2	98,8
Xã Ngọc Liên	93,3	94,1	96,3	98,8
Xã Thạch Lỗi	98,0	95,3	97,1	65,0
Xã Cẩm Vũ	98,6	97,8	97,9	98,8
Xã Đức Chính	97,3	97,5	97,2	98,5
Xã Định Sơn	94,6	95,8	96,8	99,0
Xã Lương Điền	92,3	92,4	94,7	85,6
Xã Cao An	97,4	96,8	96,9	99,1
Xã Tân Trường	90,8	92,5	94,3	99,2
Xã Cẩm Phúc	96,6	94,7	95,8	99,2
Xã Cẩm Điền	96,7	91,6	94,6	98,0
Xã Cẩm Đông	96,0	96,5	96,5	98,8
Xã Cẩm Đoài	97,1	96,9	97,2	98,3

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	2	-	1	157	130
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Cẩm Giang	1	-	1	16	13
Thị trấn Lai Cách	1	-	-	56	50
Xã Cẩm Hưng	-	-	-	3	2
Xã Cẩm Hoàng	-	-	-	6	5
Xã Cẩm Văn	-	-	-	6	4
Xã Ngọc Liên	-	-	-	3	3
Xã Thạch Lỗi	-	-	-	2	1
Xã Cẩm Vũ	-	-	-	3	2
Xã Đức Chính	-	-	-	6	4
Xã Định Sơn	-	-	-	9	7
Xã Lương Diên	-	-	-	11	10
Xã Cao An	-	-	-	3	1
Xã Tân Trường	-	-	-	10	9
Xã Cẩm Phúc	-	-	-	11	9
Xã Cẩm Diên	-	-	-	2	2
Xã Cẩm Đông	-	-	-	6	5
Xã Cẩm Đoài	-	-	-	4	3

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	761	621	631	584
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	55	43	47	44
Thị trấn Lai Cách	66	37	43	38
Xã Cẩm Hưng	44	41	40	37
Xã Cẩm Hoàng	43	39	43	44
Xã Cẩm Văn	63	45	44	39
Xã Ngọc Liên	51	43	41	37
Xã Thạch Lỗi	28	25	34	32
Xã Cẩm Vũ	49	43	44	39
Xã Đức Chính	41	29	27	29
Xã Định Sơn	46	39	38	38
Xã Lương Điền	39	33	32	31
Xã Cao An	45	41	29	31
Xã Tân Trường	58	43	41	37
Xã Cẩm Phúc	44	42	38	37
Xã Cẩm Điền	24	21	19	19
Xã Cẩm Đông	41	39	53	36
Xã Cẩm Đoài	24	18	18	16

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	812	627	569	575
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Cẩm Giang	54	44	42	41
Thị trấn Lai Cách	77	49	34	36
Xã Cẩm Hưng	25	20	14	18
Xã Cẩm Hoàng	69	58	58	60
Xã Cẩm Văn	61	34	31	30
Xã Ngọc Liên	50	25	24	23
Xã Thạch Lỗi	19	20	20	19
Xã Cẩm Vũ	66	52	60	56
Xã Đức Chính	50	42	42	36
Xã Định Sơn	61	67	63	71
Xã Lương Điền	54	38	27	32
Xã Cao An	50	40	41	39
Xã Tân Trường	32	25	21	19
Xã Cẩm Phúc	30	21	17	18
Xã Cẩm Điền	28	22	19	19
Xã Cẩm Đông	50	45	39	40
Xã Cẩm Đoài	36	25	17	18

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

		2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)		21	14	20	17
Đường bộ		21	14	20	17
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)		19	11	11	8
Đường bộ		19	11	11	8
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)		3	7	13	14
Đường bộ		3	7	13	14
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		1	2	3	-
Số người chết (Người)		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)		-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	ước	70	12.050	15.730	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	72	94	116	99
Số bị can đã khởi tố (Người)	114	130	183	203
Trong đó: Nữ	8	8	11	12
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	65	81	104	85
Số bị can đã truy tố (Người)	127	136	188	177
Trong đó: Nữ	6	8	10	12
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	65	78	81	95
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	127	135	136	194
Trong đó: Nữ	6	8	5	12

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	686	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	476	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	210	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	2.125	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN CẨM GIÀNG 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.